

Phụ lục I
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 HUYỆN KRÔNG BÔNG
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Thị trấn Krông Kmar	Xã Cư Drăm	Xã Cư Kty	Xã Cư Pui	Xã Dang Kang	Xã Ea Trul	Xã Hòa Lễ	Xã Hòa Phong	Xã Hòa Sơn	Xã Hòa Thành	Xã Khuê Ngọc Điền	Xã Yang Mao	Xã Yang Reh
	Tổng diện tích tự nhiên		125.695	558	16.068	3.368	17.352	2.798	2.493	9.891	14.056	5.388	4.425	6.154	40.170	2.974
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	117.534,08	389,45	14.541,75	3.031,24	15.563,87	2.580,32	2.147,61	9.490,30	13.445,47	4.879,41	4.007,17	5.693,33	39.164,18	2.599,98
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.952,56	38,56	284,87	586,49	338,32	525,07	570,05	466,56	452,49	700,67	905,07	424,60	248,11	411,70
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	3.300,87	38,36	70,81	386,99	99,45	55,51	399,00	465,50	217,74	478,71	305,76	374,54	119,56	288,94
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	2.651,69	0,20	214,06	199,50	238,87	469,56	171,05	1,06	234,75	221,96	599,31	50,06	128,55	122,76
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	20.640,33	49,96	2.953,04	755,91	4.368,07	178,80	594,97	631,82	5.261,07	756,68	878,37	543,07	2.519,73	1.148,84
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	17.984,02	286,78	3.023,30	1.164,83	2.346,51	1.581,41	307,24	1.021,80	2.204,48	1.300,09	2.096,88	872,74	827,39	950,57
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	30.107,80		789,56		588,56			6.245,41	3.734,00	979,36		3.629,00	14.141,91	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	13.887,15		825,47		1.713,70								11.347,98	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	28.499,86	8,42	6.654,26	445,70	6.193,70	288,79	668,80	1.108,32	1.557,64	1.098,38	114,45	218,70	10.062,52	80,18
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	23.250,87	6,09	5.554,40		5.125,78		301,51	937,86	626,87	909,52		144,54	9.615,73	28,57
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	164,85	5,15	11,25	24,29	15,01	2,87	6,45	16,39	9,06	33,06	10,87	5,22	16,54	8,69
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	286,51			52,40					226,73	7,38				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	11,00	0,58		1,62		3,38	0,10			3,79	1,53			
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	5.865,85	168,36	651,96	331,50	959,52	214,30	338,99	377,68	589,22	434,41	416,69	457,14	568,94	357,14
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	664,23		46,21	47,53	77,20	48,84	53,35	65,14	68,76	63,06	59,12	58,72	37,53	38,77
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	52,13	52,13												
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,14	4,38	0,78	0,35	0,50	0,31	0,27	0,34	0,43	0,85	0,67	0,23	0,44	4,59
2.4	Đất quốc phòng	CQP	169,14	3,44					41,30			124,40				
2.5	Đất an ninh	CAN	2,18	1,24	0,12	0,15	0,10		0,12	0,15			0,15			0,15
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	87,24	9,69	8,46	4,68	13,02	4,50	6,38	4,00	6,16	6,41	8,64	6,62	3,97	4,71
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,62	0,16		0,03	0,06	0,18		0,06	0,06			0,04	0,03	
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,09	1,60	0,49	0,30	0,22	0,11	0,06	0,25	0,13	0,11	0,35	0,10	0,18	0,19
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	50,54	6,37	6,83	2,32	9,60	2,68	2,90	2,04	2,99	3,40	3,63	2,91	2,64	2,23
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	31,99	1,56	1,14	2,03	3,14	1,53	3,42	1,65	2,98	2,90	4,66	3,57	1,12	2,29
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	151,44	4,33	5,30	0,13	26,52	18,26	8,64	2,60	34,54	16,68	1,58	21,51		11,35
2.7.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	8,97	3,10	0,34	0,13	0,85	0,05	0,04	0,12	0,59			0,26		3,49
2.7.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	59,23	1,23			19,87	15,49		1,48	15,36	2,20	1,58	2,02		
2.7.3	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	83,24		4,96		5,80	2,72	8,60	1,00	18,59	14,48		19,23		7,86

[illegible]